

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
TOÀN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Tổng thu ngân sách Nhà nước	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng thu NSNN trên địa bàn	13,150,000	9,229,000	3,921,000	778,000	351,000	232,000	372,000	390,000	158,000	180,000	818,000	269,000	121,000	252,000
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	13,150,000	9,229,000	3,921,000	778,000	351,000	232,000	372,000	390,000	158,000	180,000	818,000	269,000	121,000	252,000
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	12,000,000	8,079,000	3,921,000	778,000	351,000	232,000	372,000	390,000	158,000	180,000	818,000	269,000	121,000	252,000
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	480,000	480,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	283,000	283,000	-											
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	180,000	180,000	-											
- Thuế tài nguyên	17,000	17,000	-											
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	440,000	416,500	23,500	5,000	2,300	900	4,000	1,800	700	500	4,000	2,500	800	1,000
- Thuế giá trị gia tăng	273,100	260,000	13,100	3,500	1,200	500	2,000	950	350	200	2,100	1,400	400	500
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	112,900	102,500	10,400	1,500	1,100	400	2,000	850	350	300	1,900	1,100	400	500
- Thuế tài nguyên	54,000	54,000	-											
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	770,000	770,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	229,900	229,900	-											
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	540,000	540,000	-											
- Thuế tài nguyên	100	100	-											
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh	1,580,000	615,000	965,000	200,000	152,000	66,000	70,000	123,000	66,000	33,000	141,000	65,000	33,000	16,000
- Thuế giá trị gia tăng	1,200,350	425,000	775,350	170,700	105,200	58,300	46,700	110,300	64,700	28,600	119,200	28,300	28,500	14,850
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	308,000	170,000	138,000	23,200	25,100	4,200	17,400	9,100	1,100	3,400	20,900	32,000	500	1,100
- Thuế tài nguyên	69,800	20,000	49,800	5,800	21,500	3,100	5,700	3,400	100	900	700	4,600	4,000	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	1,850		1,850	300	200	400	200	200	100	100	200	100	-	50
5. Lệ phí trước bạ	510,000		510,000	130,800	27,000	35,000	65,000	32,000	18,000	29,000	92,000	32,000	16,000	33,200

[illegible]